

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Trụ sở: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84 - 8) 3923 6238 – Fax: (84 - 8) 3923 5360

Email: info@dothanhtech.com

Website: dothanhtech.com



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010

TP.HCM, tháng 3/2011

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được **thành lập năm 1994** theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 103027 do sở Kế hoạch Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 13/06/1994 trên cơ sở sáp nhập Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 2 và Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 5, chịu sự chỉ đạo quản lý trực tiếp của Sở Công nghiệp TP.HCM.

Năm 2004 Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chuyển hình thức doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 5777/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Chủ tịch UBND Tp.HCM với Vốn Điều lệ là **12.000.000.000 đồng** (trong đó Nhà nước nắm giữ 20% Vốn Điều lệ) và chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/07/2004.

Năm 2005 Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn Điều lệ thêm 2.040.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Năm 2006 Công ty đã tiến hành tăng vốn lên 5.960.000.000 đồng bằng cách phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu mua theo mệnh giá để tăng Vốn Điều lệ là **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng). Ngày 01/10/2006 Công ty chính thức đổi tên từ Công ty Cổ phần Nhựa Đô Thành sang **Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**. Ngày 06/12/2006, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước có quyết định số 100/UBCK-GPNY về việc cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành trên Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM. Số lượng cổ phiếu niêm yết là 2.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với tổng trị giá là 20.000.000.000 đồng. Ngày 15/12/2006, Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM cấp giấy chứng nhận số 81/2006/GCNCP-CNTTLK chứng nhận cổ phiếu Công Ty CP Kỹ nghệ Đô Thành đã đăng ký lưu ký chứng khoán tại Trung Tâm với Mã chứng khoán là **DTT**

Năm 2007 Công ty đã phát hành thêm 3.200.0000 cổ phiếu để tăng Vốn Điều lệ thêm **32.000.000.000 đồng** (Ba mươi hai tỷ đồng) nhằm bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 119/UBCK-GCN cấp này 28/6/2007. Theo Giấy phép số 130/QĐ-SGDCK ngày 22 tháng 10 năm 2007 và 148/QĐ-SGDCK ngày 19 tháng 11 năm 2007 do Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty được phép niêm yết và giao dịch 3.100.000 cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy chứng nhận đăng

ký kinh doanh số 4103002375 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28/11/2007 với số vốn điều lệ **52.000.000.000 đồng** (Năm mươi hai tỷ đồng).

Năm 2008, Công ty đã hoàn tất việc mua đất và nhà xưởng. Đây có thể xem là **sự kiện đặc biệt, làm nền tảng cho sự phát triển bền vững và ổn định** của công ty. Vị trí khu đất tại thửa số 760 tờ bản đồ số 2, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi. Diện tích khuôn viên đất có tường rào bao quanh: 38.770 m², diện tích nhà xưởng: 1.325 m², tổng cộng giá mua sang nhượng toàn bộ khu đất và nhà xưởng là **26,3 tỷ đồng**.

Năm 2009, Công ty đã khởi động chương trình đầu tư xây dựng nhà máy Củ Chi bao gồm: 3 block nhà xưởng, nhà ở cho CNV, nhà ăn cùng các công trình cơ bản khác. Tổng giá trị đầu tư lên đến 30 tỷ đồng, dự kiến đến đầu tháng 05/2010 sẽ chính thức đi vào hoạt động. Cũng trong năm 2009, Công ty đã phát hành thêm 2.951.820 cổ phiếu tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu là 29.518.200.000 VND bao gồm:

- Phát hành 800.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 422/UBCK-GCN do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 3 tháng 9 năm 2009.

- Phát hành 1.351.820 cổ phiếu thưởng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 422/UBCK-GCN do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 3 tháng 9 năm 2009.

- Phát hành 800.000 cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư chiến lược, mệnh giá từ 10.000 đồng đến 11.000 đồng/cổ phiếu.

Đồng thời, công ty đã thực hiện thành công việc lập hồ sơ, thủ tục xin phép phát hành tăng vốn điều lệ công ty từ 52 tỷ đồng lên 81,5 tỷ đồng.

Năm 2010, Công ty đã tăng Vốn Điều lệ là: 81.518.200.000 đồng (Năm mươi một tỉ năm trăm mười tám triệu hai trăm nghìn đồng) nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303310875 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05/01/2010.

2. Quá trình phát triển:

✦ Ngành nghề kinh Doanh:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);

- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);

- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;

📌 **Tình hình hoạt động:**

- Công Ty đã cải tiến, áp dụng thành công hệ thống quản lý tập trung vào chất lượng tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001-2000 tạo được uy tín và sự tin nhiệm của khách hàng lớn như Pepsi, Tribeco... những đơn đặt hàng có giá trị cao và lâu dài đều được ký kết hàng năm, thị trường nội địa không ngừng được mở rộng. Triển vọng, tiềm năng thị trường xuất khẩu vào các nước như Mỹ, Pháp... của công ty cũng ngày càng tăng.

- Trong năm, Công ty đã thực hiện việc di dời toàn bộ hệ thống nhà xưởng về nhà máy nhựa mới ở Cù Chi. Bên cạnh đó, Công ty vẫn đang tiến hành đầu tư những hạng mục còn lại để hoàn thiện cơ sở hạ tầng ở địa điểm mới.

3. Định hướng phát triển (Xem chi tiết trong Báo cáo của HĐQT):

- Di dời và ổn định sản xuất, biên chế, điều kiện ăn ở tại nhà máy nhựa Cù Chi. Song song đó là việc hình thành, kiện toàn bộ máy quản lý đủ điều kiện, khả năng quản lý sản xuất tinh gọn, hiệu quả.

- Thực hiện cơ chế quản lý khách hàng nội bộ giữa công ty và nhà máy, giữa công ty với bộ phận kinh doanh- bán hàng.

- Đổi mới công nghệ sản xuất, đầu tư bổ sung các thiết bị mới, tự động hóa và nâng suất cao, tăng năng lực sản xuất, năng suất lao động để giảm chi phí giá thành và giảm bớt phụ thuộc vào lao động giản đơn. Trong năm 2010, đầu tư bổ sung công nghệ sx mới để tăng 100% năng lực sản xuất so với năm 2009.

- Xúc tiến, định hình, triển khai nhanh các dự án hợp tác xây dựng chung cư, cao ốc trên nền nhà xưởng cũ, tạo hiệu quả tài chính để bổ sung vốn cho SXKD. **Chỉ tiêu trong năm ít nhất là hợp tác thành công, thu được vốn tham gia mặt bằng XD chung cư ở xưởng cũ Hậu Giang.**

📌 **Chiến lược phát triển trung và dài hạn (đối với ngành hoạt động)**

- Ngay từ khi mới thành lập, Công ty đã không ngừng đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm bằng việc đầu tư thay thế các thiết bị cũ, lạc hậu, năng suất thấp bằng thiết bị tiên tiến, vừa mở rộng sản xuất, vừa khép kín quy trình sản xuất **từ khuôn mẫu đến sản phẩm cuối cùng** để đáp ứng kịp thời những yêu cầu khách hàng.

- **Đẩy mạnh công tác phát triển thị trường, đa dạng hóa sản phẩm.**

- **Chú trọng đến công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.** Đầu tư mạnh mẽ cho các hoạt động nghiên cứu phát triển của Công ty, bao gồm:

- Nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới, từ khâu sơ chế nguyên vật liệu,

chế biến, định hình, mẫu mã đến khâu đóng gói, bảo quản sản phẩm.

- Nghiên cứu biện pháp cải tiến các sản phẩm hiện có về chất lượng, kiểu dáng, bao bì, trọng lượng để tạo ra nhiều sự lựa chọn hơn cho khách hàng.

- Nghiên cứu việc sản xuất sản phẩm trên các dây chuyền Công ty mới đầu tư hoặc dự kiến đầu tư.

- Nghiên cứu việc sử dụng các nguyên vật liệu mới vào quá trình sản xuất sản phẩm.

II. Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị:

Kết quả hoạt động trong năm như sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty thực hiện so với kế hoạch ...

→ Xem trình bày trong Báo cáo của Tổng Giám đốc

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

A/ Thành viên và cơ cấu HĐQT:

-HĐQT cty có 7 thành viên được bầu cử chính thức trong ĐHĐCĐ. Trong đó, có 3 thành viên điều hành cty và 4 thành viên độc lập ngoài cty.

Gồm các Ông, Bà sau:

- 1-Ô. Lê Quang Hiệp, CT.HĐQT, thành viên điều hành cty.
- 2-Ô. Nguyễn Bằng Tâm, PCT.HĐQT, thành viên độc lập ngoài cty.
- 3-B. Nguyễn thị thúy Hằng, UV.HĐQT, thành viên điều hành cty.
- 4-B. Nguyễn thị thúy Hương, UV.HĐQT, thành viên điều hành cty.
- 5-Ô. Trương phú Chiến, UV.HĐQT, thành viên độc lập ngoài cty.
- 6-Ô. Phạm uyên Nguyên, UV.HĐQT, thành viên độc lập ngoài cty.
- 7-Ô. Võ ngọc Thành, UV.HĐQT, thành viên độc lập ngoài cty.

B/ Hoạt động của HĐQT:

1. Công tác lãnh đạo:

- Trong năm 2010, HĐQT đã duy trì tổ chức họp định kỳ mỗi quý và các cuộc họp chuyên đề để xem xét tình hình hoạt động của cty, xác định các chủ trương, ban hành các NQ chỉ đạo sxkd của cty. Cụ thể đã ban hành:
- NQ về chủ trương, định hướng lãnh đạo Ban điều Hành cty thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về sxkd, các chương trình-mục tiêu trọng tâm trong năm 2010.
- Các NQ.HĐQT họp định kỳ để lãnh đạo thực hiện sx-công tác mỗi Quý trong năm, sau khi xem xét báo cáo của BDH cty, làm cơ sở chỉ đạo điều hành cty.
- Các NQ về tổ chức bộ máy, nhân sự quản lý cty, lập các ban chỉ đạo các chương trình-mục tiêu trọng tâm để triển khai thực hiện trong năm 2010.
- Đã tổ chức và hoàn thành ĐHĐCĐ thường niên năm 2010, đúng thời gian qui định.
- Đã bảo toàn và tăng trưởng được vốn hoạt động và tài sản thuần của cty và giá trị cổ phiếu theo sổ sách kế toán.

2. Công tác giám sát:

- Trong năm 2010, đã củng cố, xác định lại chức năng nhiệm vụ của Ban Thường Trực HĐQT tại cty, trực tiếp làm nhiệm vụ kiểm tra-giám sát tình hình hoạt động của cty, thông qua các báo cáo hàng tháng của Ban điều Hành cty. Đã thực hiện kiểm tra -giám sát thường xuyên về quản lý vốn-tài chính cty, các hạch toán kế toán cty, các lao động-tiền lương, Các đầu tư mua sắm thiết bị, các quản lý sx ở nhà máy, qui chế làm việc-quản lý cty...
- Qua kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh các sai sót trong quản lý và chưa phát hiện sai phạm gì lớn trong quản lý cty.

3) Công tác xây dựng các nguyên tắc-chuẩn mực quản trị, quản lý cty:

Trong năm 2010, HĐQT cty đã tập trung xây dựng, ban hành các văn kiện, tài liệu quản trị căn bản của cty, nhằm thiết lập các nguyên tắc, chuẩn mực trong quản trị, quản lý cty,

Xác lập phương pháp, lề lối làm việc bài bản khoa học và chuyên nghiệp trong các mặt hoạt động của cty.

Cụ thể, đã xây dựng, trình HĐQT phê duyệt và ban hành:

- Sửa đổi & bổ sung hoàn chỉnh Quy chế tổ chức và hoạt động cty xác lập rõ mối quan hệ-trách nhiệm, các hình thức quan hệ giữa HĐQT-Ban Điều Hành- Các tổ chức chính trị trong cty, áp dụng từ 11/2010.

- Định hướng Chiến lược phát triển cty giai đoạn 2010-2015 và tầm nhìn đến năm 2020 với đầy đủ chiến lược từng lĩnh vực hoạt động cụ thể của cty.

- Chương trình xác lập, phổ biến các qui trình kỹ thuật, làm việc trong khối sx n/m, các qui trình làm việc khối nghiệp vụ-VP, quan hệ khách hàng...

- Chương trình xác lập Hệ thống các định mức các chi phí sx, quản lý và kiểm soát giá thành, giá bán cty và tăng cường các quản lý cty về giá & các chi phí phát sinh và hiệu quả trong sxkd.

C/ Đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT

- HĐQT cty đã hoạt động tuân thủ đúng theo tinh thần Điều lệ Cty qui định, đã thực hiện

đúng đủ chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đại diện ủy quyền của ĐHĐCĐ giao phó. Đã thực hiện chế độ họp đúng định kỳ hàng quý và các cuộc họp chuyên đề khác.

- Có tinh thần trách nhiệm cao, bám sát tình hình sxkd của cty, đề ra được các chủ trương

NQ lãnh đạo sát đúng với tình hình và chỉ đạo tập trung vào các nội dung, chương trình chủ yếu theo định hướng đã đề ra.

- Có cơ chế Ban Thường Trực quản trị cty phù hợp, để thực hiện chức năng giám sát, kiểm tra tình hình hoạt động của cty thường xuyên và kịp thời, tạo mối quan hệ làm việc liên thông thường xuyên giữa HĐQT và Ban Điều Hành cty.

- Có tập trung đầu tư nghiên cứu soạn thảo và ban hành các qui định, quyết định về công tác quản trị cty, xác lập các khung sườn, các nguyên tắc chuẩn mực trong các quản trị, quản lý điều hành cty, khắc phục khiếm khuyết trong quản trị cty lâu nay, làm cơ sở điều kiện nâng cao tính hệ thống bài bản, chuyên nghiệp trong mọi hoạt động cty trước mắt và lâu dài.

- Đã tập trung lãnh đạo thực hiện đầu tư bổ sung thiết bị công nghệ mới, tăng được năng lực sx mới, đáp ứng được phần lớn y/c khách hàng, tạo điều kiện mở rộng thị trường-khách hàng mới để phát triển cty theo hướng sx qui mô, hiện đại và bền vững.

Đánh giá chung:

HĐQT cty đã thể hiện được tinh thần trách nhiệm cao với nhiệm vụ được giao, có năng lực đề ra các chủ trương, NQ chỉ đạo sxkd kịp thời và đúng hướng.

Đã từng bước xác lập hệ thống quản trị, quản lý bài bản, chuẩn mực, chuyên nghiệp cho cty hoạt động lâu dài, từng bước khắc phục được các yếu kém trong quản lý, điều hành cty. Hoàn thành được chức năng, nhiệm vụ cơ bản của ĐHĐCĐ giao phó.

Mặt hạn chế, yếu điểm của HĐQT:

1) Trong năm 2010 là chưa lãnh đạo, chỉ đạo Ban Điều Hành khắc phục được khó khăn phát sinh trong năm có hiệu quả, để hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản trong sxkd, lợi nhuận năm đạt thấp, chia cổ tức thấp, gây thiệt thòi quyền lợi của các cổ đông góp vốn.

Tuy nhiên, như b/c giải trình ở phần trên, cũng cần phân tích thêm là các nguyên nhân khó khăn khách quan là rất đặc thù, riêng có trong năm 2010. (mất nhiều thời gian cho di dời và ổn định lại sx tại nhà máy mới trong năm), cộng thêm do biến động lao động, mất điện, thiếu điều kiện cần-đủ để thực hiện sxkd theo NQ ĐHĐCĐ đề ra.

2) Từ kết quả đầu tư bổ sung thiết bị sx trong năm 2010, đã cải thiện đáng kể năng lực sx và đa dạng thêm sp của cty. Tuy nhiên, do khả năng nguồn vốn- tài chính có hạn, nên suất đầu tư năm 2010 vẫn chưa đáp ứng đủ năng lực sx và lợi thế cạnh tranh để mở rộng và phát triển thị trường tiêu thụ. Trình độ công nghệ, năng suất thiết bị vẫn còn ở mức trung bình và chi phí sx còn cao hơn định mức quản lý.

3) Cơ cấu sản phẩm sx của cty vẫn chưa đạt mức hợp lý, cân bằng giữa số sản phẩm tự sx-tiêu thụ với số sản phẩm sx theo đơn đặt hàng, vẫn còn phụ thuộc vào 1 số khách hàng chủ lực, chưa thật sự chủ động và ổn định trong sx theo định hướng chiến lược cty.

4) Hoạt động kinh doanh thương mại còn hạn chế về mặt hàng, lĩnh vực; Chưa khai thác được hết chức năng và năng lực kinh doanh hiện có của cty để hỗ trợ sx chính và đóng góp lợi nhuận đáng kể cho cty.

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH - MỤC TIÊU NĂM 2011

A-ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:

♦Thuận lợi:

-Nhà máy Nhựa Đô Thành-Củ chi đã đi vào sx ổn định và bắt đầu phát huy hiệu quả, đủ điều kiện để phát triển sx với qui mô lớn, theo nề nếp sx chính qui, bài bản.

-Các công cụ, nguyên tắc-chuẩn mực trong quản trị cty, quản lý điều hành sx cty đã được thiết lập và đang được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện, tạo điều kiện nâng cao năng lực và hiệu quả sxkd trước mắt và lâu dài.

- Năng lực thiết bị-công nghệ sx đã được cải thiện, nâng cao so với trước.

-Thị trường kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm đã được mở rộng và đang phát triển tốt.

◆Khó khăn:

- Tình hình kinh tế trong và ngoài nước vẫn khó khăn, bất ổn. Chính sách tiền tệ, tỉ giá hối đoái, lãi suất ngân hàng, chi phí đầu vào cho sx tiếp tục tăng cao gây khó khăn, áp lực lớn cho sxkd và tiêu thụ sản phẩm.
- Năng lực cạnh tranh và hiệu quả sxkd của cty phụ thuộc lớn vào giá nguyên liệu nhựa nhập khẩu, luôn biến động lớn, khó ổn định kế hoạch sxkd, giá thành- giá bán sp.
- Nguồn vốn- tài chính của cty cho hoạt động sxkd, cho đầu tư đổi mới công nghệ còn hạn chế, nhân lực vẫn còn thiếu số lượng và chất lượng, nên nguồn lực chung của cty chưa đáp ứng y/c giải quyết mục tiêu sxkd và vượt khó trong năm 2011.

B- CÁC CHỦ TRƯỞNG ĐỊNH HƯỚNG:

Với phân tích thuận lợi khó khăn nêu trên, cho thấy năm 2011 là năm có nhiều khó khăn bất ổn; Áp lực lớn, căng thẳng, diễn biến phức tạp và liên tục đối với hoạt động sxkd cty.

Để chủ động ứng phó tình hình, HĐQT Cty đề ra các chủ trương, định hướng chiến lược trong năm 2011 như sau:

- 1) Bám sát định hướng chiến lược và mục tiêu phát triển cty đã đề ra. Phát huy nội lực- thế mạnh hiện có của cty, tận dụng thời cơ- biến khó khăn thành cơ hội. Linh hoạt trong điều hành, hạn chế tối đa yếu kém để vượt qua mọi khó khăn, thách thức. Bảo toàn nguồn lực, trụ vững và phát triển được sxkd trong năm 2011.
- 2) Tiếp tục tăng cường đầu tư đổi mới thiết bị sx và hợp tác đầu tư sx để tạo dựng, hoàn thiện năng lực cạnh tranh cốt lõi, nâng trình độ công nghệ lên mức trung bình- khá nhằm tăng năng suất, giảm chi phí, tạo lợi thế cạnh tranh, và vượt lên- phát triển trong khó khăn, xác lập rõ vị thế, thương hiệu cạnh tranh của cty trên thương trường. Đặt thành giải pháp cơ bản để kéo giảm chi phí sx xuống định mức cần thiết.
- 3) Tập trung đặc biệt công tác quản lý và kiểm soát thường xuyên, liên tục các yếu tố chi phí sx, quản lý, bán hàng. Đặt thành quyết sách, nhiệm vụ trọng tâm số 1 để đối phó với khó khăn, để tồn tại và phát triển cty trong năm 2011.
- 4) Tiếp tục đẩy mạnh củng cố các nguồn lực; Quản lý & duy trì và hoàn thiện các nguyên tắc- chuẩn mực trong quản lý điều hành cty; Đào tạo- bổ trí lực lượng thành đội ngũ, bài bản và chuyên nghiệp cao trong hoạt động sxkd của cty năm 2011.

C- MỤC TIÊU KẾ HOẠCH CỤ THỂ NĂM 2011:

1/ Về các chỉ tiêu kế hoạch SXKD chủ yếu:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2010	KH năm 2011	So sánh (%)
1/ Sản lượng sản xuất	Tấn	1.359	2.200	161,8
2/ Sản lượng tiêu thụ	"	1.378	2.200	159,7
3/ Tổng doanh thu	Triệu đ	141.339	168.000	119,0
Chia ra: - Sản xuất KD chính	"	48.140	89.000	184,9
T.đó: xuất khẩu	"	6.822	8.000	117,3
- KD thương mại	"	92.458	79.000	85,4
4/ Lợi nhuận trước thuế	"	1.124		
5/ Thuế TNDN	"	302		
6/ Lợi nhuận sau thuế	"	822	8.000	973,2
7/ Chia cổ tức dự kiến	%			
8/ Tổng số lao động	Người	164	160	97,6
T. đó: Lao động nữ	"			
9/ Thu nhập bình quân (người/tháng)	1.000 đ	3.686	4.000	108,5

Theo đó, Tỷ suất lợi nhuận: -Trên vốn điều lệ là : 9,8 %
 -Trên doanh thu là : 4,7 %.
 -Trên vốn chủ sở hữu là: 6,4 %

2) Sản lượng sản phẩm chủ yếu:

a) Các sản phẩm ép : sản lượng sx 1000 tấn, gồm:

- Các sp kết nhựa Pepsi, Tribeco, Cần Thơ : 700 tấn.
- Các sp chi tiết quạt điện, bôbin dệt lưới, khay NN, thủy sản....: 300 tấn.

b) Các sản phẩm nắp nhựa: sản lượng 200 tấn, gồm:

- Các loại nắp chai PET tiêu chuẩn 0 gaz Ø 28 mm, 30 mm : 120 tấn.
- Các loại nắp chai PET tiêu chuẩn cổ gaz Ø 28 mm : 60 tấn.
- Các loại nắp chai khác : 20 tấn

c) Các sản phẩm chai PET-phôi PET có gaz, 0 gaz : Sản lượng 1000 tấn, gồm:

- Các loại chai PET có gaz : 300 tấn.
- Các loại chai, lọ PET 0 gaz : 500 tấn.
- Các loại phôi PET có gaz, 0 gaz : 200 tấn.

D-CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU LỚN TRONG NĂM:

1) Tiếp tục hoàn thiện CT-MT xây dựng các qui trình công nghệ cho từng sản phẩm đang sx và các sản phẩm mới, quản lý chặt các định mức trong quá trình sx và đổi mới công nghệ. Hoàn thiện CT-MT xây dựng hệ thống định mức các

chi phí sx, quản lý, bán hàng cho từng sp cụ thể, thực hiện kiểm soát định mức theo từng KHSX cụ thể trong năm 2011.

2) Xây dựng hoàn chỉnh và áp dụng ngay đầu năm 2011, Cơ chế tiền lương mới theo nguyên tắc điều chỉnh linh hoạt tiền lương theo hệ số lương, theo kết quả công việc được đánh giá thừa nhận, giao quyền tự quyết tiền lương cho người lao động, tạo ra động lực mới cho người lao động tham gia trong quá trình sxkd.

3) Triển khai nhanh dự án đầu tư đổi mới thiết bị-công nghệ sx theo chương trình cho vay kích cầu với lãi suất thấp của UBNDTP đã chỉ đạo đ/v Cty CP Kỹ nghệ Đô Thành trong năm 2011. Đặt thành giải pháp chính để tiếp tục đầu tư đổi mới thiết bị trong năm.

4) Tiếp tục đẩy mạnh công tác tiếp thị, phát triển thị trường để khai thác năng lực sx và điều chỉnh cơ cấu sản phẩm sx, theo định hướng chiến lược sản phẩm của cty, tăng tỉ trọng sp tự sx-tiêu thụ chiếm từ 30-40%/tổng sản lượng, tăng tỉ trọng sp xuất khẩu tạo nguồn ngoại tệ cân đối 1 phần nguyên liệu nhập khẩu và tăng mặt hàng, lĩnh vực, doanh số-hiệu quả trong kinh doanh thương mại, ngoài sx.

5) Triển khai thực hiện kế hoạch huấn luyện-đào tạo và đào tạo lại toàn bộ lực lượng sx tại nhà máy, theo nội dung, chương trình đã chuẩn bị, phổ biến năm 2010, để chuẩn hoá, chuyên nghiệp hoá đội ngũ sx tại nhà máy.

6) Triển khai xây dựng tiếp hạng mục kho nguyên liệu-SP, phân xưởng nắp đủ tiêu chuẩn VSATTP theo y/c sx sạch tại n/m Củ chi. Triển khai cho thuê 2 mặt bằng cũ Q.5 và Q.6 trong quý 2/2011.

E-CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

1) Sắp xếp, thay đổi, cơ cấu lại thành phần HĐQT trong nhiệm kỳ 2011-2015 theo hướng:

- Giảm bớt thành viên HĐQT có hạn chế về kiến thức, năng lực quản trị cty, có nhiều công việc riêng, ít có điều kiện tham gia hoạt động quản trị cty.

- Bổ sung thêm thành viên HĐQT mới có đủ điều kiện tham gia hoạt động quản trị thường xuyên với cty, có trình độ, năng lực, hiểu biết ngành nghề và tham gia lãnh đạo, phụ trách các lĩnh vực hoạt động của cty đang còn hạn chế, yếu kém.

Nhằm tăng cường năng lực, hiệu quả quản trị cty trong tình hình mới.

2) Sắp xếp, bổ sung, cơ cấu lại Ban Điều Hành cty, Nhà máy theo hướng:

- Bổ sung thêm 01 vị trí Phó TGD phụ trách kỹ thuật-công nghệ trong Ban TGD, có đủ khả năng giải quyết mẫn công tác kỹ thuật sx, nghiên cứu phát triển sx và đầu tư đổi mới công nghệ sx. Khắc phục yếu kém, hạn chế hiện nay.

- Bổ sung, tăng cường nhân sự quản lý Phòng chức năng, nghiệp vụ; Các xưởng sx, Các tổ sx đủ khả năng thực hiện KHSX, Các chương trình-mục tiêu trong năm.

- Thay thế các vị trí nhân sự quản lý các cấp có hạn chế về năng lực, trình độ đáp ứng công việc quản lý được giao.

- 3) Tăng cường, thiết lập quan hệ chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước TP, với TCTY Công nghiệp Sài Gòn để thực hiện thành công các dự án vay vốn đầu tư và hợp tác sx sp mới trong năm 2011.
- 4) Tích cực khảo sát, nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước, định hình sản phẩm-công nghệ mới, bổ sung đa dạng hoá sx và khai thác chức năng, tiềm năng của cty.

III. Báo cáo của Tổng Giám Đốc:

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD VÀ CÁC MẶT CÔNG TÁC 2010

Phần 1: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD 2010

1a- Kết quả thực hiện:

Căn cứ vào NQ của ĐHĐCĐ ngày 17/4/2010, xác định các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu, kết quả thực hiện năm 2010 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2010	So sánh với (%)	
			Năm 2009	Kế hoạch
1/ Sản lượng sản xuất	Tấn	1.359	185,4	83,9
2/ Sản lượng tiêu thụ	"	1.378	186,8	85,0
3/ Tổng doanh thu	Triệu đ	141.339	170,2	102,8
Chia ra: - Sản xuất KD chính	"	48.140	185,1	80,2
T. đó: xuất khẩu	"	6.822	99,6	75,8
- KD thương mại	"	92.458	197,9	119,8
- HĐTC	"	1.269	59,0	-
- Thu nhập khác	"	1.258	136,0	-
4/ Lợi nhuận trước thuế	"	1,124	73,4	11,0
5/ Thuế TNDN	"	200	62,7	15,6
6/ Lợi nhuận sau thuế	"	822	67,8	9,2
7/ Chia cổ tức dự kiến	%	2.2	-	-
8/ Tổng số lao động	Người	158	108,2	105,3
T. đó: Lao động nữ	"			
9/ Thu nhập bình quân (người/tháng)	1.000 đ	3.686	112,1	109,2

2- Đánh giá kết quả:

Có thể nói năm 2010 là năm hậu khủng hoảng đầy khó khăn, bất ổn. Tình hình kinh tế thế giới có diễn biến tiến trình khả năng ổn định, khôi phục chậm, bối cảnh kinh tế vĩ mô trong nước còn quá nhiều mảng tối, như lạm phát cao, tỉ giá cao lại khó mua do tình trạng nhập siêu, lãi suất cho vay cao ngất ngưỡng... và chưa có năm nào giá nguyên liệu nhựa nói chung và đặc biệt nhựa PET tăng liên tục như năm nay. Không những thế, tình trạng thiếu điện, tắc nghẽn giao thông ... tạo nên nhiều khó khăn cho hoạt động SXKD của Công ty.

Với khối lượng công việc trong năm là rất lớn, quý I là giai đoạn hoàn thành việc xây dựng các nhà xưởng mới, quý II tiếp tục khâu hoàn thiện, tổ chức thực hiện việc di dời và quý III gắn với quá trình ổn định sản xuất... Dù hiệu quả sản xuất kinh doanh, lợi nhuận không cao nhưng đây là năm ghi 1 dấu ấn trong quá trình phát triển về qui mô đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh của công ty, tạo ra 1 cơ ngơi nhà xưởng phù hợp với nhu cầu phát triển.

Nhìn toàn cảnh tình hình kinh tế trong năm 2010 còn quá nhiều khó khăn, nhưng với chủ trương định hướng chiến lược của HĐQT, việc thực thi của Ban điều hành luôn bám sát các chương trình mục tiêu. **Mặt còn thiếu sót, khuyết điểm** chưa làm được là hiệu quả SXKD thấp làm ảnh hưởng đến lợi ích cổ đông, **còn mặt tích cực** là các đơn hàng, HĐKT đảm bảo đủ công ăn việc làm cho người LĐ, đó là điều kiện cần thiết cho việc thực hiện di dời thành công, đây có thể xem là 1 năm bản lề của công ty, làm tiền đề cho các mục tiêu trung, dài hạn, nó có ý nghĩa rất lớn cho sự phát triển ổn định những năm sau, cho kế hoạch giai đoạn 2011 - 2015.

3- Thuyết minh, giải trình kết quả:

Trong bối cảnh ảnh hưởng khủng hoảng suy thoái, kinh tế toàn cầu vẫn chưa hồi phục, lạm phát cao, sức tiêu thụ trong nước vẫn còn kém đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình hoạt động SXKD trong năm 2010 và đây cũng là năm đầy biến động với việc bùng nổ cơn sốt lãi suất huy động với việc chạy đua tăng lãi suất của các ngân hàng. Năm 2010 là năm thị trường ngành nhựa có những cơn sốt kinh ngạc về giá.

Một số nguyên nhân làm ảnh hưởng lớn đến kết quả - hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty như sau:

✦ Các nguyên nhân gây ảnh hưởng đến kết quả sản lượng, doanh thu SX:

- Doanh thu, sản lượng **tăng gần gấp đôi** năm trước, doanh thu vượt kế hoạch năm 2010 đặt ra, đặc biệt DTKD thương mại. **Số khách hàng tăng nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước**, mở ra hướng phát triển các dòng sản phẩm mới đa dạng, như các sản phẩm tự tiêu nắp nút chai bán đại trà được tung ra thị trường vào dịp cuối

năm. Tuy nhiên do tình hình kinh tế vĩ mô năm 2010 diễn biến quá xấu làm cho hoạt động SXKD của công ty hầu như khó khăn chồng chất do tình hình giá vật tư, nguyên vật liệu sản xuất, điện nước, nhân công, tỷ giá đô đã tăng rất cao trong năm và biến động rất phức tạp, luôn theo chiều hướng tăng làm cho hoạt động SXKD của công ty gặp nhiều khó khăn hơn vì các khoản chi phí tăng nhưng giá bán tăng chậm hơn và phải có lộ trình cho khách hàng.

- MMTB cũ, khuôn mẫu tự sản xuất, năng suất thấp, sản xuất không ổn định thường xuyên hỏng hóc phải mất thời gian xuống khuôn sửa chữa làm chậm trễ tiến độ giao hàng, phế phẩm nhiều, còn MMTB mới nhập về chậm chưa khai thác tối đa trong năm được.

- Mất hơn 2 tháng di dời và thời gian ổn định MMTB sản xuất.

- Tình trạng cúp điện định kỳ và đột xuất ở Khu vực Cù Chi

▣ Các nguyên nhân gây ảnh hưởng nặng đến hiệu quả, lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế của công ty rất thấp so với kế hoạch đặt ra, dù doanh thu tăng cao nhất so với các năm trước, do các nguyên nhân:

- Đầu năm 2010 vẫn còn sử dụng 271 tấn nguyên liệu tồn kho giá cao của năm 2008 sản xuất két Pepsi và Tribeco.

- Lợi nhuận đạt thấp so với kế hoạch đặt ra là do công tác di dời toàn bộ 3 nhà xưởng từ nội thành Q.5 và Q.6 ra nhà máy mới ở khu công nghiệp Tân Quy - Cù Chi. Công ty mất hơn 3 tháng khó khăn với sản lượng và doanh thu thấp và mất cả tháng để ổn định sản xuất ở nhà máy mới. Trong giai đoạn này, các khoản chi phí trong kỳ phát sinh tăng rất nhiều như chi công tác tiền trạm, chi phí làm tăng ca cho kịp tiến độ tháo, lắp đặt các MMTB cũ và mới đầu tư, hỗ trợ CNV di dời, giải quyết chế độ cho số lao động nghỉ do hoàn cảnh không thể tiếp tục làm việc ở Cù Chi ... các khoản chi này là hết sức cần thiết để đảm bảo duy trì số LĐ làm việc tại NM mới.

- Đặc biệt khó khăn lớn nhất là tình hình giá nguyên liệu nhựa biến động tăng mạnh liên tục, tỷ giá NHNN niêm yết và giao dịch tự do chênh lệch rất cao, NH không có USD giải quyết các HĐ nhập nhựa nên hầu hết phải vay bằng USD, khoản chênh lệch tỷ giá này làm tăng thêm chi phí đầu vào.

- Tình trạng thiếu lao động sản xuất do quá trình di dời, phải tuyển thêm công nhân, mất thời gian và chi phí đào tạo.

- Vốn đầu tư cho xây dựng nhà xưởng, mua sắm thiết bị trong các năm qua đến nay là khá lớn nên thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh phải vay ngân hàng. Do vậy doanh thu hoạt động tài chính giảm mà chi phí lãi vay lại tăng.

- Chi phí khấu hao năm 2011 tăng thêm rất lớn do phải trích khấu hao các công trình xây dựng nhà xưởng, nhà ăn và nhà tập thể cho CBNV và một số MMTB mới đầu tư trong năm.

Phần 2: NHIỆM VỤ - MỤC TIÊU KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2011

1/ Cơ sở xây dựng Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2011:

- Căn cứ vào Phương hướng – Nhiệm vụ sản xuất - công tác nhiệm kỳ 2011 – 2015 của HĐQT.

- Căn cứ vào số liệu lịch sử về kết quả hoạt động SXKD các năm trước đây và thực tiễn hoạt động, nguồn lực hiện tại của Công ty, trên cơ sở diễn biến tình hình kinh tế trong và ngoài nước đầu năm 2011.

2/ Một số chỉ tiêu chính:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2010	KH năm 2011	So sánh (%)
1/ Sản lượng sản xuất	Tấn	1.359	2.200	161,8
2/ Sản lượng tiêu thụ	“	1.378	2.200	159,7
3/ Tổng doanh thu	Triệu đ	141.339	168.000	119,0
- Sản xuất	“	48.140	89.000	184,9
Tr.đó: Xuất khẩu	“	6.822	8.000	117,3
- KD thương mại	“	92.458	79.000	85,4
4/ Lợi nhuận sau thuế	“	822	8.000	973,2
5/ Tổng số lao động	Người	164	160	97,6
6/ Thu nhập bình quân (người/tháng)	1.000 đ	3.686	4.000	108,5

3/ Các nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện:

Nội dung trình bày dưới đây được trích từ “Kế hoạch triển khai 6 chương trình mục tiêu đối phó khó khăn duy trì và ổn định hoạt động công ty trong năm 2011” của Ban Thường Trục như sau:

Nhận thức được tầm ảnh hưởng nặng nề của tình hình khó khăn phát sinh, ngay đầu năm 2011, Ban Thường Trục Cty đã có văn bản định hướng các chủ trương lớn để đối phó, *cụ thể hoá các nội dung, tinh thần, tư tưởng chỉ đạo trên bằng các chương trình hành động chung xuyên suốt trong năm 2011, với tinh thần khẩn trương, quyết liệt, vượt khó và tập trung cao độ thực hiện, như sau:*

CHƯƠNG TRÌNH 1: Các công việc phải làm, đối phó ngay khó khăn.

Mục tiêu: Nhằm hành động ứng phó nhanh nhất khó khăn đang xảy ra.

1-Nhanh chóng thiết lập các công cụ quản lý, kiểm soát chi phí sản xuất, giá thành, giá bán sp theo mặt bằng giá mới, áp dụng ngay từ đầu tháng 3/2011 sau khi BTT duyệt thông qua, gồm các đầu việc sau:

1.1- Thiết lập nhanh các bảng định mức các chi phí giá thành cho 4 nhóm sp chính là sp PET nội địa, PET xuất khẩu, kết nhựa, nắp có gaz theo mặt bằng giá mới, phổ biến áp dụng ngay trong quản lý sx, nghiệp vụ.

1.2- Tính toán đúng đủ, xác định lại giá bán sp theo chi phí đầu vào, chi phí sx, chi phí bán hàng mới, hình thành bảng giá bán mới cho các sản phẩm đang sx, áp dụng ngay trong kinh doanh, bán hàng.

1.3- Thực hiện giao khoán các chi phí sx theo định mức, phát sinh trong quá trình sx tại nhà máy, để quản lý và kiểm soát nghiêm ngặt, cụ thể và liên tục hàng ngày tại nhà máy, không để phát sinh tăng ngoài định mức.

2-Tăng cường kiểm tra, quản lý nghiêm việc tổ chức sx, các định mức, các qui định sx theo đúng qui trình công nghệ đã thiết lập. Tăng cường đeo bám quản lý sx tại các xưởng, xử lý kịp thời mọi phát sinh trong sx của xưởng. Tăng cường quản lý sx, chế độ trực sx ca 3, duy trì sx, sản lượng, định mức ổn định liên tục, khắc phục ngay hiện tượng sx ca 3 kém hiệu quả, không ổn định trước nay.

3- Ban hành ngay qui định về thực hành tiết kiệm trong toàn bộ hoạt động của cty: Tiết kiệm điện sinh hoạt, sử dụng đèn chiếu sáng, máy lạnh, máy vi tính, điện thoại cá nhân; qui định chế độ xe công vụ văn phòng, định mức xăng - xe giao hàng, chế độ công tác phí, hành chánh phí, chi phí giao tiếp, để kéo giảm tối đa mức tăng chi phí phát sinh mới, so với trước.

4-Lập bộ phân kiểm tra định mức các chi phí trong và ngoài sx, với nội dung cụ thể đ/v từng bộ phận, từng yếu tố chi phí, theo chế độ thường xuyên, định kỳ, có đánh giá công khai, có biện pháp nhắc nhở và xử lý cụ thể. (con người và vật chất).

5-Giải phóng nhanh 2 mặt bằng, thực hiện cho thuê trong tháng 4/2011.

CHƯƠNG TRÌNH 2: Nâng cao khả năng cạnh tranh: Xử lý, cân đối, quản lý chặt các yếu tố chi phí theo định mức.

Mục tiêu: Nhằm quản lý từ gốc bài toán hạch toán chi phí sx, quản lý chặt giá thành, giá bán sản phẩm theo các định mức chuẩn. Đảm bảo các chi phí phát sinh dao động trong định mức cho phép, đảm bảo kiểm soát được hiệu quả sxkd trong năm. Các công việc thực hiện gồm:

1) Xử lý số khấu hao năm 2011: Số khấu hao của cty năm 2011 là số quá lớn trong bài toán giá thành sx, so với tình hình khó khăn trong thực hiện KH sxkd năm 2011. Cty cần chủ động lập phương án l/việc cơ quan thuế TP, xin thay đổi phương pháp khấu hao hoặc giảm bớt 30% số khấu hao theo qui định, bù đắp chi phí sx tăng cao và giảm rủi ro lỗ trong sxkd.

2) Xác định thật sát đúng định mức chi phí tiền lương trong bài toán giá thành, giá bán sp, theo hướng:

- Cải tiến, thay đổi qui trình giao Khsx, chế độ sx, tiến độ sx, giảm tối đa việc huy động đồng thời nhiều qui trình công nghệ cùng lúc để kéo giảm và tiến tới tinh gọn biên chế lao động sx chính, giảm lao động phổ thông, phụ việc.

- Xoá bỏ chế độ tăng ca sx, làm ngoài giờ trong năm 2011.

- Sàng lọc, định biên lại lao động nhà máy phù hợp với khả năng sx, không để dôi dư lao động. Rà soát, kiểm tra lại các chế độ l/v hành chính, chờ việc.

3) Kiểm tra chặt chẽ các chi phí bảo trì, s/c; chi phí công cụ-dụng cụ; chi phí mua sắm vật tư phục vụ sx. Thắt chặt và không duyệt chi quá định mức phân bổ từng loại chi phí phát sinh hàng tháng.

CHƯƠNG TRÌNH 3: Nâng cao năng lực cạnh tranh: Đầu tư bổ sung đồng bộ thiết bị-khuôn mẫu sx, khai thác năng suất thiết bị, giảm chi phí sx.

Mục tiêu: nhằm tiếp tục chuẩn hoá các qui trình công nghệ sx hiện có, đồng bộ khuôn-máy, hợp lý hoá sx để khai thác tối đa công suất thiết bị hiện có.

Các công việc thực hiện gồm:

- 1) Đầu tư 01 máy ép lớn 650T, thay thế máy cũ, sx các sp ép lớn-xường ép.
- 2) Đầu tư 02 máy ép phôi 380T, bổ sung năng lực sx phôi.
- 3) Đầu tư khuôn sx phôi tăng năng lực sx phôi các sp chủ lực đang có và sx sp mới theo phương án khả thi, hiệu quả. (Danh mục, số lượng, phương án do Ban TGD đề nghị, BTT duyệt thông qua).
- 4) Đầu tư tự sx các khuôn thổi chai, khuôn ép tương ứng sp hiện có và sp mới.

CHƯƠNG TRÌNH 4: Nâng cao năng lực cạnh tranh :Dự án đầu tư thiết bị-công nghệ sx sản phẩm mới, theo hướng chủ động, tự chủ sx, thay đổi cơ cấu sp sx.

Mục tiêu: nhằm thay đổi cơ cấu sản phẩm, tăng tỉ lệ sản phẩm mới tự sx-tiêu thụ và đa dạng hoá sản phẩm. Dự kiến công việc thực hiện gồm:

- Đầu tư 01 dây chuyền sx băng keo dán, công suất trung bình (≈ 100 tấn/tháng), gồm máy tráng màng, máy chia cuộn, cung cấp cho ngành đóng gói bao bì, thuốc lá, may mặc, sx gạch, gỗ XK, thị trường rộng và đang có nhu cầu cao.

- Đầu tư 01 dây chuyền sx màng mỏng PELLĐ bao quần sp XK.

Sau khi khảo sát kỹ thị trường, thẩm định tính khả thi cao mới quyết định đầu tư chính thức trong quý 2/2011.

CHƯƠNG TRÌNH 5: Phát triển, mở rộng hoạt động kinh doanh thương mại ngoài sx, trong và ngoài ngành nhựa, theo hướng logistic, tự doanh và đại lý hàng hoá.

Mục tiêu: nhằm khai thác tối đa chức năng kinh doanh của cty, mở rộng quan hệ trong và ngoài nước, tăng doanh số và hiệu quả kinh doanh cho cty.

Công việc cần thực hiện gồm:

- Đẩy mạnh công tác marketing, tăng cường củng cố, quảng bá hình ảnh, thương hiệu cty trên thị trường trong và ngoài nước.
- Định hướng chiến lược, mục tiêu kinh doanh thương mại trong năm 2011.
- Bổ sung, tăng cường nhân sự mới, có đủ điều kiện, năng lực, kinh nghiệm, quan hệ thị trường để chỉ đạo, dẫn dắt hoạt động kinh doanh trong và ngoài nước.
- Thiết lập chân hàng, đại lý với nhà cung cấp lớn trong và ngoài nước.

Chương trình được triển khai thực hiện sau Đại hội cổ đông năm 2011 sắp tới.

CHƯƠNG TRÌNH 6: Nâng cao năng lực quản trị, Quản lý cty: Tái cấu trúc nhân sự, phương thức làm việc của HĐQT, Ban TGD, Ban Điều Hành cty, chức năng-nhiệm vụ các bộ phận, phù hợp và đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Mục tiêu: nhằm cải tổ lại nhân sự, phương thức lãnh đạo và quản lý cty theo hướng: Đủ người, đủ năng lực lãnh đạo trực tiếp, toàn diện; Chỉ đạo sâu sát, kịp thời; Tham gia phụ trách, chịu trách nhiệm từng mảng hoạt động cty; Có đủ điều kiện tham gia thường xuyên và liên tục thực hiện nhiệm vụ sxkd của cty.

Các công việc thực hiện gồm:

1) **Cơ cấu lại nhân sự và phương thức lãnh đạo của HĐQT** theo kiểu mới là: trực tiếp lãnh đạo toàn diện và gắn kết với hoạt động của cty; Trực tiếp tham gia chỉ đạo các chương trình-mục tiêu của cty; Tích cực hỗ trợ, hợp tác, chia sẻ với hoạt động quản lý cty thường xuyên, liên tục; lãnh đạo, chỉ đạo mở rộng và phát triển kinh doanh ngoài sx.

2) **Cơ cấu, bổ sung nhân sự Ban TGD cty** : Đủ khả năng điều hành toàn diện hoạt động quản lý sxkd cty; Đủ năng lực thực hiện các NQ, chủ trương, mục tiêu sxkd của HĐQT cty; Có phương pháp làm việc chuyên nghiệp, khoa học, và hiệu quả.

3) **Cơ cấu, bổ sung nhân sự Ban Điều Hành cty**, BGĐ n/m, GD quản lý các Phòng chức năng, có đủ năng lực quản lý chuyên nghiệp, đáp ứng được yêu cầu công việc được giao, khắc phục được cơ bản các yếu kém, tồn tại trong quản lý sx, chuyên môn, nghiệp vụ.

4) **Rà soát, cơ cấu lại chức năng-nhiệm vụ các Phòng**, Các bộ phận của nhà máy, theo hướng gắn kết công việc giữa các bộ phận, giảm đầu mối trung gian, đa năng hóa trong chuyên môn nghiệp vụ, tiến tới tinh gọn quan hệ hành chính-văn phòng, bổ sung chức năng chuyên ngành, chuyên sâu để phục vụ phát triển cty.

5) **Xét chọn và đào tạo lực lượng trẻ, nòng cốt**, thành đội ngũ kế thừa, từng bước bố trí vào các vị trí quan trọng, thay dần CB lâu năm, lớn tuổi trong cty trong năm 2011.

IV. Báo cáo Tài chính

Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C lập ngày 31 tháng 3 năm 2011



**BAKER TILLY
A&C**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
WWW.A-C.COM.VN

Số: 0355/2011/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2011, từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Báo cáo tài chính của Công ty năm 2009 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 27 tháng 3 năm 2010 có dạng ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Nguyễn Chí Trung - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0100/KTV

Dương Hồng Phúc - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0093/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2011



Tài liệu chi tiết của toàn bộ báo cáo tài chính, xin Quý cổ đông vui lòng xem trên trang thông tin điện tử của Công Ty tại địa chỉ : www.dothanhtech.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53,383,974,866	62,670,997,959
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5,286,655,091	32,137,604,097
Tiền	111		3,286,655,091	3,137,604,097
Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	29,000,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	72,000	72,000
Đầu tư ngắn hạn	121		72,000	72,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,124,746,650	15,215,924,684
Phải thu khách hàng	131	5.3	32,441,358,523	14,841,631,704
Trả trước cho người bán	132		563,862,570	212,311,364
Phải thu nội bộ	133			-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
Các khoản phải thu khác	135	5.4	119,525,557	302,710,371
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139			(140,728,755)
Hàng tồn kho	140	5.5	10,041,737,158	12,820,303,615
Hàng tồn kho	141		10,041,737,158	12,820,303,615
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.6	4,930,763,967	2,497,093,563
Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,544,066,067	968,729,466
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			-
Tài sản ngắn hạn khác	158		1,386,697,900	1,528,364,097
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86,996,100,398	62,549,984,401
Các khoản phải thu dài hạn	210			-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
Phải thu nội bộ dài hạn	213			-
Phải thu dài hạn khác	218			-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
Tài sản cố định	220		84,693,647,723	60,782,257,111



Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	53,761,243,321	20,343,862,280
- Nguyên giá	222		66,862,441,695	30,515,651,700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,101,198,374)	(10,171,789,420)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	22,130,001,783	22,495,120,886
- Nguyên giá	228		23,421,418,509	23,262,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,291,416,726)	(766,879,114)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	8,802,402,619	17,943,273,945
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	1,500,000,000	1,500,000,000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,500,000,000	1,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	258			-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			-
Tài sản dài hạn khác	260		802,452,675	267,727,290
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	788,459,797	267,329,416
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13,992,878	397,874
Tài sản dài hạn khác	268			-
CỘNG TÀI SẢN	270		140,380,075,264	125,220,982,360

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		24,436,299,042	10,047,115,787
Nợ ngắn hạn	310		19,765,410,159	10,047,115,787
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	10,552,721,508	5,298,027,130
Phải trả người bán	312	5.13	6,495,765,768	1,989,524,777
Người mua trả tiền trước	313		71,429,580	326,500,000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	194,227,646	347,200,484
Phải trả người lao động	315		952,388,673	482,769,005
Chi phí phải trả	316		47,000,000	134,805,293
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	1,451,876,984	1,468,289,098
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330		4,670,888,883	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-



Vay và nợ dài hạn	334		4,653,297,800	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		17,591,083	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115,943,776,222	115,173,866,573
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	115,943,776,222	115,123,542,686
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,518,200,000	81,518,200,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29,270,228,800	29,271,992,000
Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
Cổ phiếu quỹ	414			-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
Quỹ đầu tư phát triển	417		2,391,760,589	2,391,760,589
Quỹ dự phòng tài chính	418		729,125,908	729,125,908
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,034,460,925	1,212,464,189
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.17		50,323,887
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			50,323,887
Nguồn kinh phí	432			-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
CỘNG NGUỒN VỐN	440		140,380,075,264	125,220,982,360

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại (USD)	5.1	25,433.53	64,497.05
Dư toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	6.1	138,811,873,391	79,974,034,092
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		800,000	8,135,996,000
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10		138,811,073,391	71,838,038,092
Giá vốn hàng bán	11	6.2	131,371,365,139	67,921,206,920
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		7,439,708,252	3,916,831,172
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,269,310,324	2,152,497,619
Chi phí tài chính	22	6.4	542,221,436	(693,730,082)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		465,873,609	208,100,184
Chi phí bán hàng	24	6.5	3,285,909,236	2,468,561,346
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	4,348,646,129	3,011,645,167
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		532,241,775	1,282,852,360
Thu nhập khác	31	6.7	1,258,354,484	925,132,824
Chi phí khác	32	6.8	666,303,105	675,950,436
Lợi nhuận khác	40		592,051,379	249,182,388
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,124,293,154	1,532,034,748
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	298,300,339	315,740,238
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		3,996,079	3,830,321
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		821,996,736	1,212,464,189
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	101	233

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	133,487,399,662	92,227,429,181
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(140,200,449,050)	(52,191,923,857)
- Tiền chi trả cho người lao động	03	(6,843,312,786)	(5,177,223,235)
- Tiền chi trả lãi vay	04	(465,873,609)	(204,760,784)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(476,224,644)	(148,479,741)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,787,687,343	89,521,967
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,512,157,060)	(2,577,613,364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15,222,930,144)	32,016,950,167
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23,117,270,388)	(24,946,840,954)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	727,073,565	687,082,857
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50,500,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		35,538,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	902,699,520	1,606,826,373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21,487,497,303)	(37,614,931,724)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		16,636,000,000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25,680,068,554	14,331,739,365
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15,810,102,276)	(9,079,107,453)



Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,600,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>9,869,966,278</i>	<i>19,288,631,912</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50	(26,840,461,169)	13,690,650,355
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32,137,604,097	18,438,945,686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10,487,837)	8,008,056
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5,286,655,091	32,137,604,097



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303310875 (số cũ 4103002375) đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh từ lần thứ nhất đến lần thứ tư về việc tăng vốn điều lệ, bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 100/UBCK-GPNY ngày 06 tháng 12 năm 2006 cho phép niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.518.200.000 VND

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở); chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện); mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa; kinh doanh nhà ở; môi giới bất động sản; cho thuê văn phòng.
4. **Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty**
Trong năm, Công ty đã thực hiện việc di dời toàn bộ hệ thống nhà xưởng về nhà máy nhựa mới ở Cù Chi. Bên cạnh đó, Công ty vẫn đang tiến hành đầu tư những hạng mục còn lại để hoàn thiện cơ sở hạ tầng ở địa điểm mới.
5. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty có 199 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 156 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.1 Hàng tồn kho

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	2-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8-10
Tài sản cố định khác	6-10

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 46 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chuyển dịch địa điểm

Các chi phí có liên quan đến việc di dời nhà xưởng về Củ Chi được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm kể từ khi ổn định sản xuất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa đã phát sinh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009	:	17.941 VND/USD
31/12/2010	:	18.932 VND/USD

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	175.757.747	215.776.011
Tiền gửi ngân hàng	3.110.897.344	2.921.828.086
Khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	<u>5.286.655.091</u>	<u>32.137.604.097</u>

**2. Phải thu khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	30.063.721.585	13.617.130.287
Khách hàng nước ngoài	2.377.636.938	1.224.501.417
Cộng	32.441.358.523	14.841.631.704

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Kiến Việt	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Nghi Tín	413.788.650	-
Khác	73.920	62.311.364
Cộng	563.862.570	212.311.364

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	6.704.081.747	9.660.142.757
Công cụ, dụng cụ	509.093.959	244.988.791
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	123.250.123	215.689.520
Thành phẩm	2.467.090.104	2.640.796.787
Hàng hóa	238.221.225	58.685.760
Cộng	10.041.737.158	12.820.303.615

5. Tài sản ngắn hạn khác

Các khoản tạm ứng của nhân viên.

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	5.882.008.876	22.596.938.609	1.731.293.068	195.716.147	109.695.000	30.515.651.700
Tăng trong năm	17.823.989.683	19.963.107.216	-	94.506.091	82.000.000	37.963.602.997
Xây dựng cơ bản hoàn thành	17.823.989.683	14.648.250.405	-	30.058.800	82.000.000	32.584.298.888
Mua sắm mới	-	5.314.856.818	-	64.447.291	-	5.379.304.109
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.603.955.952)	-	(12.857.050)	-	(1.616.813.002)
Số cuối năm	23.705.998.559	40.956.089.880	1.731.293.068	277.365.188	191.695.000	66.862.441.695
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.705.648.317	-	43.827.333	70.000.000	1.819.475.650
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.474.253.254	7.854.710.094	649.257.297	103.650.180	89.918.595	10.171.789.420
Khấu hao trong	884.984.203	2.779.706.554	187.866.098	15.573.385	11.788.611	3.879.918.851



	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
năm						
Thanh lý, nhượng bán	-	(937.652.847)	-	(12.857.050)	-	(950.509.897)
Số cuối năm	2.359.237.457	9.696.763.801	837.123.395	106.366.515	101.707.206	13.101.198.374
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	4.407.755.622	14.742.228.515	1.082.035.771	92.065.967	19.776.405	20.343.862.280
Số cuối năm	21.346.761.102	31.259.326.079	894.169.673	170.998.673	89.987.794	53.761.243.321
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 11.003.635.668 VND và 5.321.379.549 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phẩm mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	23.262.000.000	-	23.262.000.000
Tăng trong năm	-	159.418.509	159.418.509
Số cuối năm	23.262.000.000	159.418.509	23.421.418.509
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	766.879.114	-	766.879.114
Khấu hao trong năm	511.252.740	13.284.872	524.537.612
Số cuối năm	1.278.131.854	13.284.872	1.291.416.726
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	22.495.120.886	-	22.495.120.886
Số cuối năm	21.983.868.146	146.133.637	22.130.001.783

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Kết chuyển tài sản cố định	Giảm khác trong năm	Số cuối năm
Mua máy móc thiết bị	1.903.000.000	17.111.011.068	(13.339.966.712)	(4.408.883.056)	1.265.161.300
Xây dựng cơ bản	16.040.273.945	12.668.542.450	(19.244.332.176)	(1.927.242.900)	7.537.241.319
Cộng	17.943.273.945	29.779.553.518	(32.584.298.888)	(6.336.125.956)	8.802.402.619

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Khoản góp vốn liên doanh thành lập Công ty cổ phần nhựa Đại Thành Long với tỷ lệ góp vốn là 25%. Tổng số vốn đầu tư của dự án là 6.000.000.000 VND.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Chi phí chuyển dịch địa điểm	-	439.718.807	(70.502.348)	369.216.459
Công cụ, dụng cụ	267.329.416	332.984.809	(190.322.420)	409.991.805
Chi phí sửa chữa	-	13.877.300	(4.625.767)	9.251.533
Cộng	267.329.416	786.580.916	(265.450.535)	788.459.797

11. Vay và nợ ngắn hạn

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng vay số 3970/2009/HĐ ngày 13 tháng 7 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND, lãi suất 10%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số máy móc thiết bị.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.298.027.130	-
Số tiền vay phát sinh trong năm	21.026.770.754	14.331.739.365
Chênh lệch tỷ giá	38.025.900	
Số tiền vay đã trả trong năm	(15.810.102.276)	(9.033.712.235)
Số cuối năm	10.552.721.508	5.298.027.130

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	1.624.584.005	1.989.524.777
Nhà cung cấp nước ngoài	4.871.181.763	-
Cộng	6.495.765.768	1.989.524.777

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	347.200.484	298.300.340	(476.224.644)	169.276.180
Thuế thu nhập cá nhân	-	67.577.177	(42.625.711)	24.951.466
Tiền thuê đất	-	337.029.500	(337.029.500)	-
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	347.200.484	706.907.017	(859.879.855)	194.227.646

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- | | |
|---|-----|
| - Xuất khẩu (bán cho Doanh nghiệp chế xuất) | 0% |
| - Mặt hàng khuôn | 5% |
| - Mặt hàng nhựa | 10% |

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được giảm thêm 50% trong 2 năm do niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Năm 2010 là năm thứ tư Công ty hoạt động kinh doanh có lãi nên được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.124.293.154	1.532.034.748
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	234.813.924	294.170.282
- Các khoản điều chỉnh giảm	(140.729.861)	(21.975.097)
Tổng thu nhập chịu thuế	1.218.377.217	1.804.229.933
Thu nhập từ hoạt động chính	50.351.708	(929.884.845)
Thu nhập từ hoạt động khác	1.168.025.509	2.734.114.778
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	304.594.304	451.057.483
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(6.293.964)	(135.317.245)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	298.300.340	315.740.238

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 2.353,40 m² đất đang sử dụng với mức 97.200 VND/m² theo Hợp đồng thuê đất số 2977/HĐTĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 13 tháng 4 năm 2006 và diện tích 1.203,10 m² đất đang sử dụng với mức 90.000 VND/m² theo Hợp đồng thuê đất số 2556-HĐTĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 31 tháng 3 năm 2006.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Quý tiền lương của Công ty được trích trên cơ sở đơn giá tiền lương đăng ký với Cục thuế TP. Hồ Chí Minh là 80 VND/1.000 VND doanh thu.

Số dư cuối năm là tiền lương tháng 12 và lương tháng 13 còn phải trả cho nhân viên.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	48.936.984	34.462.712
Bảo hiểm xã hội	-	6.411.441
Cổ tức phải trả	1.162.000.000	1.162.000.000
Phải trả Nhà nước tiền bán cổ phiếu trả chậm	206.920.000	206.920.000
Các khoản khác	34.020.000	58.494.945
Cộng	1.451.876.984	1.468.289.098

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	50.323.887	(263.449.048)
Số trích lập trong năm	-	491.742.869
Số chi trong năm	(108.750.000)	(177.969.934)
Số cuối năm	(58.426.113)	50.323.887

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn được trình bày ở chỉ tiêu Các khoản phải thu khác.

17. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh	3.628.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	1.025.297.800	-
Cộng	4.653.297.800	-

Khoản vay Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh để đầu tư dây chuyền thiết bị công nghệ sản xuất nắp nhựa chịu gaz và không gaz theo công nghệ dập nén theo Hợp đồng tín dụng ủy thác số 340/2010/HĐTDUT- ĐTTC – UT ngày 26 tháng 8 năm 2010 với thời hạn 4 năm và lãi suất 6%/năm.

Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn để đầu tư máy móc thiết bị theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1703/2010/HĐ ngày 21 tháng 6 năm 2010 với thời hạn vay 36 tháng và lãi suất 6,5%/năm cho đến hết ngày 14 tháng 01 năm 2011, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**18. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	52.000.000.000	42.154.206.000	2.391.760.589	427.446.678	3.393.422.099	100.366.835.366
Tăng vốn trong năm	16.000.000.000	636.000.000	-	-	-	16.636.000.000
Chia cổ phiếu thưởng	13.518.200.000	(13.518.200.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	1.212.464.189	1.212.464.189
Trích lập các quỹ	-	-	-	301.679.230	(793.422.099)	(491.742.869)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Giảm khác	-	(14.000)	-	-	-	(14.000)
Số dư cuối năm trước	81.518.200.000	29.271.992.000	2.391.760.589	729.125.908	1.212.464.189	115.123.542.686
Số dư đầu năm nay	81.518.200.000	29.271.992.000	2.391.760.589	729.125.908	1.212.464.189	115.123.542.686
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	821.996.736	821.996.736
Chi khác	-	(1.763.200)	-	-	-	(1.763.200)
Số dư cuối năm nay	81.518.200.000	29.270.228.800	2.391.760.589	729.125.908	2.034.460.925	115.943.776.222

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	138.811.873.391	79.974.034.092
- Doanh thu bán hàng hóa	89.931.750.331	53.041.151.633
- Doanh thu bán thành phẩm	48.140.460.610	26.758.994.059
- Doanh thu gia công	739.662.450	173.888.400
Các khoản giảm trừ doanh thu	800.000	8.135.996.000
- Hàng bán bị trả lại	-	8.135.996.000
- Giảm giá hàng bán	800.000	-
Doanh thu thuần	138.811.073.391	71.838.038.092
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	89.931.750.331	44.905.155.633
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	48.139.660.610	26.758.994.059
- Doanh thu gia công	739.662.450	173.888.400

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã tiêu thụ ⁽ⁱ⁾	86.425.270.884	42.960.747.086
Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ	44.946.094.255	24.960.459.834
Cộng	131.371.365.139	67.921.206.920

(i) Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	33.024.885.004	15.550.970.756
Chi nhân công trực tiếp	3.337.911.874	1.406.968.493
Chi phí sản xuất chung	8.317.151.296	7.909.875.399
Tổng chi phí sản xuất	44.679.948.174	24.867.814.648
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.439.397	33.870.198
Tổng giá thành sản xuất	44.772.387.571	24.901.684.846
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	173.706.684	58.774.988
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	44.946.094.255	24.960.459.834

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, cổ tức	922.949.521	1.683.359.855
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	79.455.040	155.839.023
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	126.177.008	305.290.685
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	140.728.755	8.008.056
Cộng	1.269.310.324	2.152.497.619

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	465.873.609	204.760.784
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(2.214.650.000)
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	1.294.854.000
Phí giao dịch chứng khoán	-	4.496.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.404.800	10.392.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.943.027	6.416.559
Cộng	542.221.436	(693.730.082)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.636.946.913	1.269.041.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.770.336	609.023.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.136.325.003	-
Chi phí khác	414.866.984	590.496.297
Cộng	3.285.909.236	2.468.561.346

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.233.138.430	1.008.921.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	600.644.972	49.632.884
Thuế, phí, lệ phí	341.029.500	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.792.039	-
Chi phí khác	2.161.041.188	1.949.090.810
Cộng	4.348.646.129	3.011.645.167

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	727.073.565	687.082.857
Thu bán phế liệu	376.430.000	148.528.000
Khác	154.850.919	89.521.967
Cộng	1.258.354.484	925.132.824

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	666.303.105	673.093.289
Khác	-	2.857.147
Cộng	666.303.105	675.950.436

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	821.996.736	1.212.464.189
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	821.996.736	1.212.464.189
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.151.820	5.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	101	233

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.151.820	5.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.151.820	5.200.000

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.578.438.425	15.738.888.525
Chi phí nhân công	8.032.788.857	5.818.993.054
Chi phí công cụ dụng cụ	270.029.834	468.321.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.221.357.457	3.076.989.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.283.298.262	2.210.948.073
Chi phí khác	3.928.590.704	3.033.880.740
Cộng	52.314.503.539	30.348.021.161

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã đầu tư xây dựng nhà xưởng ở Củ Chi và mua máy móc thiết bị. Đến cuối năm nợ phải trả về đầu tư tài sản là 5.704.731.957 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	597.617.865	470.673.128
Tiền thưởng	82.663.000	95.023.000
Cộng	680.280.865	565.696.128

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Bán hàng hóa : bán hạt nhựa
- Bán thành phẩm : bán chai pet, két, khuôn, nắp....
- Gia công : gia công các sản phẩm nhựa

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty được thể hiện ở Phụ lục đính kèm.

Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động sản xuất, thương mại trong nước.

3. Thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2977/HĐTĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 13 tháng 4 năm 2006 có diện tích 2.353,40 m² với giá 97.200 VND/m². Tiền thuê được trả hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch và thu hồi đất.
- Hợp đồng thuê đất số 2556/HĐTĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 31 tháng 3 năm 2006 có diện tích 1.203,10 m² với giá 90.000 VND/m². Thời hạn thuê đến hết năm 2020.

4. Thông tin khác

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính năm nay.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo

tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

V. CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN QUAN

1/ Tháng 6/2009, Cty CP Kỹ nghệ Đò Thành tham gia góp 1,5 Tỷ thành lập Cty CP Nhựa Đại Thành Long. Chiếm 25% tổng vốn điều lệ ban đầu của Công ty CP Nhựa Đại Thành Long.

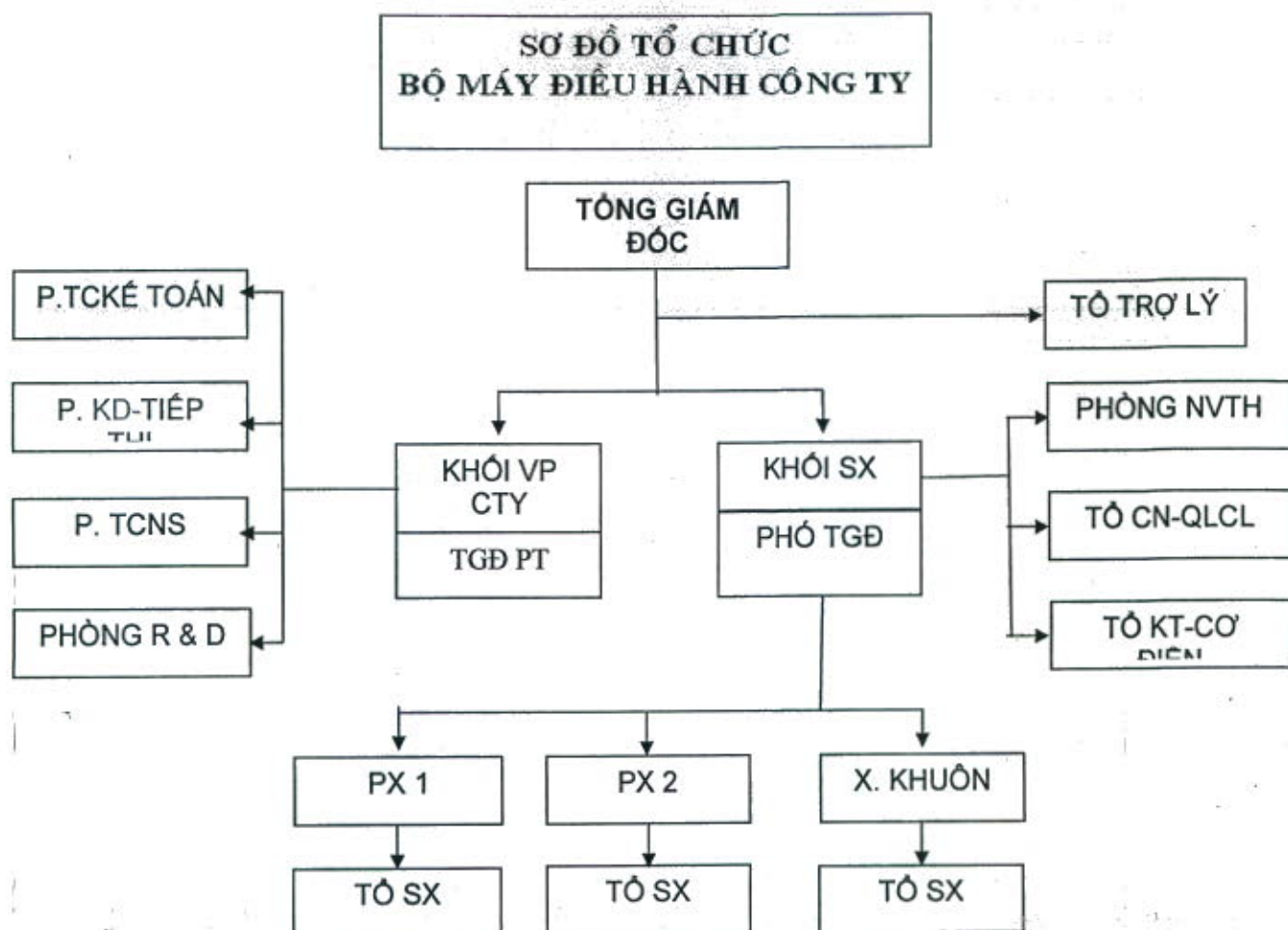
2/ Một số thông tin về Công ty CP Nhựa Đại Thành Long :

- Công ty CP nhựa Đại Thành Long được thành lập theo luật Doanh nghiệp và theo Giấy CN ĐKKD số : 0800640880 ngày 18/5/2009 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương.
- Địa chỉ văn phòng công ty : Quốc lộ 15, Thôn Phương Độ, xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.
- Điện thoại : 03203776558.
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và mua bán các sản phẩm nhựa (đang sx và kinh doanh Băng keo dính và màng PE ở thị trường miền Bắc).

3/ Tóm tắt tình hình hoạt động SXKD năm 2010 :

- Doanh thu : 8,135,231,480 đồng.
- Giá vốn : 6,714,410,125 đồng.
- LN trước thuế : 335,536,158 đồng.
- Thuế TNDN : 83,884,040 đồng.
- LN sau thuế : 46.382.634 đồng.

Thời gian hoạt động còn ít, đang còn trong giai đoạn củng cố tổ chức và phát triển thị trường, qui mô hoạt động còn nhỏ, hiệu quả chưa cao. Năm 2010 chưa trích chia lãi.



2/ Một số chỉ tiêu liên quan:

- Tổng số CBCNV : 173 người
 Trong đó : Nam : 123 người
 Nữ : 50 người

- Trình độ văn hóa :
 Trên Đại học : 01 người
 Đại Học và cao đẳng : 35 người
 Trung cấp & THPT : 34 người
 Tốt nghiệp THCS : 102 người
 Tiểu học : 01 người

- Hợp đồng lao động : 173 người

Trong đó:
 HĐ không xác định thời hạn : 61 người
 HĐ có thời hạn từ 1 -3 năm : 91 người
 HĐ có thời hạn dưới 12 tháng : 21 người

Các chỉ tiêu liên quan đến lao động, tiền lương trong năm 2010 đã trình bày trong Phần 1: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010

VI. Thông tin cổ đông và Hội đồng quản trị

1/ Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý:

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch	20 tháng 5 năm 2004	-
Ông Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch	20 tháng 5 năm 2004	-
Ông Phạm Uyên Nguyên	Ủy viên	20 tháng 5 năm 2004	-
Bà Hoàng Thị Thúy Hương	Ủy viên	15 tháng 10 năm 2006	-
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Ủy viên	14 tháng 4 năm 2007	-
Ông Trương Phú Chiến	Ủy viên	20 tháng 1 năm 2009	-
Ông Võ Ngọc Thành	Ủy viên	20 tháng 1 năm 2009	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban	17 tháng 4 năm 2010	-
Ông Thân Văn Chương	Thành viên	26 tháng 4 năm 2008	-
Ông Võ Văn Hào	Thành viên	22 tháng 4 năm 2006	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Anh Hào	Tổng Giám đốc	01 tháng 04 năm 2009	-
Ông Ngô Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 01 năm 2011	-

2/ Các dữ liệu thống kê cổ đông:

a/ Chốt danh sách ngày 19/3/2010:

Số cổ phiếu sở hữu	Cá nhân			Tổ chức			Tổng cộng		
	Số lượng	Số CP sở hữu	%	Số lượng	Số CP sở hữu	%	Số lượng	Số CP sở hữu	%
+ Trong nước	1,080	5,998,294	73.6	45	2,099,377	25.8	1,125	8,097,671	99.4
T.đó: - Chưa LK	6	86,092	1.0	2	1,583,600	19.4	8	1,669,692	20.4
- CBCNV	46	1,133,102	13.9						
+ Nước ngoài	36	34,159	0.4	6	19,990	0.2	42	54,149	0.6
Cộng	1,116	6,032,453	74	51	2,119,367	26	1,167	8,151,820	100

Qua bảng thống kê kết quả cho thấy tổng số cổ phiếu đang giao dịch trên sàn là 8.151.820 cổ phiếu, trong đó tỉ lệ sở hữu cổ phiếu của cá nhân nắm giữ

5.998.294 cổ phiếu, chiếm đa số hơn 73.6% và các tổ chức nắm giữ 2.099.377 cổ phiếu, chiếm 25.8%, cá nhân và tổ chức nước ngoài nắm giữ 54.149 cổ phiếu chiếm 0.6%; CBCNV công ty nắm giữ 1.133.102 cổ phiếu chiếm 13.9%.

b/ Danh sách một số tổ chức là cổ đông lớn:

STT	Tên tổ chức	Số CP sở hữu	Tỉ lệ (%)
1	TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN	1,545,800	19.0
2	PHẠM THỊ HẰNG	1,242,530	15.2
3	PHẠM ĐỖ HUY CƯỜNG	729,450	8.9
4	LÊ QUANG HIỆP	657,000	8.0
5	NGUYỄN THÀNH LIỄN	328,976	4.0
6	LÊ CÔNG NGHIỆP	258,430	3.1
7	TRẦN GIA KIỆT	200,000	2.4
8	LỤC NHƯ PHƯƠNG	195,510	2.3
9	LÊ BÁ PHƯƠNG	155,500	1.9
10	Công Ty TNHH Thương Mại Lâm Long	140,910	1.7
11	ĐỖ ANH TUẤN	126,670	1.5
12	NGUYỄN BẰNG TÂM	118,827	1.4
13	Công ty CP Đông Hải Bến Tre	100,000	1.2

CTY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
CT-HDQT

(Đã ký)

LÊ QUANG HIỆP

